

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15/7/2020
(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Cúc.
2. Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Luyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình To Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà xy, Khu phố x, phường TP, thành phố B, tỉnh Đ (chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Tạ Văn L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn VH, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình (anh L vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Tạ Văn L, sinh năm 1974, có địa chỉ tại thôn VH, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày ngày 17/01/1997 tại UBND xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh L có hành vi đánh đập chị, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị và anh L đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm không còn, đời sống chung không

tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh L.

Về quan hệ con chung: Chị T và anh L có 02 con chung là Tạ Thị Quỳnh P, sinh ngày 23/9/1997 và Tạ Thị Hương Q, sinh ngày 22/9/2001, hiện cả hai con đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Tạ Văn L thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh L không đến Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại gia đình ông Tạ Văn L1, sinh năm 1947, có địa chỉ tại thôn VT, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình (ông L1 là bố đẻ anh Tạ Văn L) trình bày:

Ông là bố đẻ anh Tạ Văn L, sinh năm 1974, có địa chỉ tại thôn VH, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình; là bố chồng của chị Nguyễn Thị T. Anh L và chị T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 17/01/1997, được UBND xã NT, huyện T1 chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống với gia đình ông một thời gian rồi đi làm ăn xa. Về mâu thuẫn của vợ chồng anh L như thế nào thì ông và gia đình không biết. Chị T có đơn xin ly hôn anh L thì anh L và gia đình có biết song anh L và gia đình ông To Công giáo nên việc ly hôn là không được phép, do vậy quan điểm của anh L và gia đình là không đồng ý ly hôn. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh L và chị T có 02 con chung là Tạ Thị Quỳnh P, sinh ngày 23/9/1997 và Tạ Thị Hương Q, sinh ngày 22/9/2001, hiện cả hai con đã trưởng thành và đang ở cùng anh L.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Theo ông L1 anh L và chị T không có tài sản chung gì.

Theo ông L1, trước đây vợ chồng anh L, chị T có nhà riêng tại thôn VH, xã NT. Sau này đi làm ăn, anh chị bán nhà, anh L chuyển về gia đình ông sinh sống. Hiện nay, anh L đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên về thăm gia đình.

Theo ông L1, anh L và gia đình có ý kiến vì là gia đình công giáo nên không đồng ý ly hôn. Chị T kiên quyết ly hôn thì anh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và giải quyết vắng mặt anh L.

Ông L1 đã nhận các văn bản của Tòa án nhưng không ký biên bản giao nhận và biên bản lấy lời khai. Biên bản có sự chứng kiến của cán bộ tư pháp và xác nhận của Phó chủ tịch UBND xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Tại biên bản xác minh ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở UBND xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình, ông Nguyễn Đại D, Phó Chủ tịch UBND và ông Trần Ngọc Tr, Cán bộ Tư pháp UBND xã NT cung cấp:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình vào ngày 17/01/1997. Anh L và chị T mâu thuẫn ra sao địa phương không nắm được. Chị T

xin ly hôn, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống anh L và chị T có hai con chung là Tạ Thị Quỳnh P, sinh ngày 23/9/1997 và Tạ Thị Hương Q, sinh ngày 22/9/2001, hiện cả hai con đã trưởng thành và đang đi làm ăn xa.

Về tài sản chung và nợ chung của anh L và chị T địa phương không nắm được.

Anh L là người Công giáo, theo Luật Công giáo là không được ly hôn. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trước đây anh L và chị T có nhà ở thôn VH, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Sau này đi làm ăn đã bán nhà, anh L về ở nhà bố đẻ tại thôn VT, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình (nhà ông Tạ Văn L1, sinh năm 1947). Anh L đi làm ăn xa, vẫn thường xuyên về gia đình và địa phương.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải lần 01 ngày 29/5/2020 và phiên công khai chứng cứ, hòa giải lần 02 ngày 12/6/2020, anh L đều vắng mặt. Ngày 01/7/2020, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh L không đến phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 15/7/2020.

Tại phiên tòa hôm nay, anh L vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh L, về con chung do các con chung đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Tạ Văn L. Về con chung, do các con chung đều đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Tạ Văn L vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh L.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Nguyễn Thị T và anh Tạ Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn To quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng

chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị T và anh L đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

[2.2] Chị T có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh L có biết nhưng không đến Tòa án. Tòa án đã tổ chức hòa giải hai lần, anh L đều vắng mặt; chị T kiên quyết xin ly hôn. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Tạ Văn L.

[3] Về con chung: Chị T và anh L có hai con chung là Tạ Thị Quỳnh P, sinh ngày 23/9/1997 và Tạ Thị Hương Q, sinh ngày 22/9/2001, hiện cả hai con đã trưởng thành đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con To quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội **về án phí và lệ phí tòa án:**

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Tạ Văn L.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp tạm ứng án phí To Biên lai số 0009533 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã NT;
- L hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền